

# MỤC LỤC

<b>A. CHUYÊN ĐỀ LÝ THUYẾT VÀ BÀI TẬP THỰC HÀNH</b>
Chuyên đề 1: Phát âm (Pronunciation)
Chuyên đề 2: Trọng âm (Word stress)
Chuyên đề 3: Danh từ (Nouns)
Chuyên đề 4: Động từ và Cụm động từ (Verbs and phrasal verbs)
Chuyên đề 5: Tính từ (Adjectives)
Chuyên đề 6: Trạng từ (Adverbs)
Chuyên đề 7: Liên từ (Conjunctions)
Chuyên đề 8: Giới từ (Prepositions)
Chuyên đề 9: Câu hỏi đuôi (Tag question)
Chuyên đề 10: Mạo từ (Articles)
Chuyên đề 11: Thì của động từ (Verb tenses)
Chuyên đề 12: Sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ (Subject - Verb Agreement)
Chuyên đề 13: Động từ khuyết thiếu (Modal verb)
Chuyên đề 14: Câu bị động (Passive voice)
Chuyên đề 15: Câu gián tiếp (Reported speech)
Chuyên đề 16: Câu điều kiện (Conditional sentence)
Chuyên đề 17: Thức giả định (Subjunctive mood)
Chuyên đề 18: Các loại mệnh đề (Clauses)
Chuyên đề 19: Hoàn thành văn bản (Text completion)
Chuyên đề 20: Đọc hiểu trả lời câu hỏi (Reading comprehension)
<b>B. CÁC ĐỀ LUYỆN TẬP – Theo định dạng đề thi minh họa tốt nghiệp THPT năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo</b>
Practice Test 1
Practice Test 2
Practice Test 3
Practice Test 4
Practice Test 5
Practice Test 6
Practice Test 7
Practice Test 8
Practice Test 9
Practice Test 10
<b>C. ĐÁP ÁN CÁC BÀI TẬP CHUYÊN ĐỀ VÀ ĐỀ LUYỆN TẬP</b>
Đáp án bài tập chuyên đề lý thuyết
Đáp án các đề luyện tập

## A. CHUYÊN ĐỀ LÝ THUYẾT VÀ BÀI TẬP THỰC HÀNH

### CHUYÊN ĐỀ 1: PHÁT ÂM (PRONUNCIATION)

#### I. Trọng tâm kiến thức

Để nói chuẩn và làm tốt các bài tập ngữ âm, người đọc cần có kiến thức cơ bản về ngữ âm cũng như hệ thống phiên âm.

#### 1. Các âm nguyên âm (Vowel sounds)

Nguyên âm là các âm mà khi chúng ta phát âm luồng khí đi ra từ thanh quản không bị cản trở. Trong tiếng Anh có 20 âm nguyên âm được chia thành 12 âm nguyên âm đơn (monophthongs) và 8 âm nguyên âm đôi (diphthongs).

Nguyên âm đơn trong tiếng Anh bao gồm 07 nguyên âm ngắn (short vowels) và 05 nguyên âm dài (long vowels).

Nguyên âm ngắn	Ví dụ	Nguyên âm dài	Ví dụ
/ɪ/	big, tip	/i:/	sea, sheep
/ʊ/	book, put	/u:/	food, tooth
/ə/	afraid, teacher	/ɜ:/	first, world
/ɑ/	clock, hot	/ɔ:/	door, ball
/ʌ/	duck, son	/ɑ:/	car, party
/e/	pen, egg		
/æ/	hat, back		

Nguyên âm đôi trong tiếng Anh gồm 8 âm, cụ thể: /ɪə/

Nguyên âm đôi	Ví dụ	Nguyên âm đôi	Ví dụ	Nguyên âm đôi	Ví dụ
	near, here	/eɪ/	day, name	/əʊ/	phone, show
/ʊə/	tour, poor	/ɔɪ/	boy, coin	/aʊ/	mouse, now
/eə/	hair, wear	/aɪ/	my, time		

## 2. Các âm phụ âm (Consonant sounds)

Các âm phụ âm (Consonant sounds) là những âm khi chúng ta phát âm luồng khí đi ra từ thanh quản bị cản trở của lưỡi, răng, môi. 24 âm phụ âm trong tiếng Anh được chia thành 9 âm vô thanh và 15 âm hữu thanh. Cụ thể:

Âm vô thanh	Ví dụ	Âm hữu thanh	Ví dụ
/p/	pencil, pocket	/b/	boat, crab
/t/	ten, strict	/d/	day, dream
/tʃ/	cheese, beach	/dʒ/	bridge, jar
/k/	key, come	/g/	glass, give
/f/	friend, laugh	/v/	van, video
/θ/	thank, nothing	/ð/	those, although
/s/	send, city	/z/	zone, breeze
/ʃ/	shoe, brush	/ʒ/	vision, leisure
/h/	hat, house	/m/	man, match
		/n/	nose, need
		/ŋ/	finger, pink
		/l/	leg, lock
		/r/	red, right
		/w/	word, wet
		/j/	year, young

## 3. Cách phát âm "s" và "es"

Cách phát âm	Dấu hiệu	Ví dụ
/ɪz/	Những từ có âm cuối là các âm /s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/, /dʒ/	buses, quizzes, brushes, teaches, mirages
/s/	Những từ có âm cuối là /t/, /p/, /f/, /k/, /θ/	pots, tips, photographs, peaks, months
/z/	Những từ có âm cuối kết thúc bằng các âm còn lại	tables, needs

## 4. Cách phát âm "-ed"

Cách phát âm	Dấu hiệu	Ví dụ
/ɪd/	Những từ có âm cuối là /t/, /d/	wanted, decided
/t/	Những từ có âm cuối là các âm /k/, /f/, /p/, /s/, /ʃ/, /tʃ/	walked, laughed, stopped, missed, finished, watched
/d/	Những từ kết thúc bằng các âm còn lại	arrived, played

## II. Luyện tập tổng hợp

Choose the word whose underlined part differs from that of the other three in pronunciation.

- |                                    |                                |                                     |                                 |
|------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|
| 1. A. <u>n</u> ame                 | B. <u>f</u> ace                | C. <u>m</u> anner                   | D. <u>s</u> tate                |
| 2. A. <u>a</u> live                | B. <u>s</u> ister              | C. <u>w</u> ild                     | D. <u>s</u> ign                 |
| 3. A. <u>t</u> otal                | B. <u>p</u> roper              | C. <u>c</u> ontent                  | D. <u>b</u> ottle               |
| 4. A. <u>p</u> leasure             | B. <u>h</u> ead                | C. <u>w</u> eather                  | D. <u>b</u> reak                |
| 5. A. <u>b</u> ury                 | B. <u>c</u> ut                 | C. <u>s</u> ummer                   | D. <u>H</u> unt                 |
| 6. A. <u>ch</u> aotic              | B. <u>sch</u> olar             | C. <u>ch</u> erish                  | D. <u>ch</u> emical             |
| 7. A. <u>e</u> xpansion            | B. <u>t</u> elevisi <u>o</u> n | C. <u>d</u> ecision                 | D. <u>c</u> onfus <u>i</u> on   |
| 8. A. <u>d</u> anger               | B. <u>e</u> ducate             | C. <u>d</u> ouble                   | D. <u>e</u> dit <u>o</u> r      |
| 9. A. <u>h</u> our                 | B. <u>h</u> onour              | C. <u>h</u> eir                     | D. <u>h</u> umour               |
| 10. A. <u>c</u> ough               | B. <u>pl</u> ough              | C. <u>e</u> nough                   | D. <u>t</u> ough                |
| 11. A. <u>w</u> orld <u>s</u>      | B. <u>d</u> ream <u>s</u>      | C. <u>m</u> ark <u>e</u> r <u>s</u> | D. <u>k</u> night <u>s</u>      |
| 12. A. <u>m</u> ango <u>e</u> s    | B. <u>o</u> range <u>s</u>     | C. <u>d</u> o <u>e</u> s            | D. <u>e</u> cho <u>e</u> s      |
| 13. A. <u>d</u> esk <u>s</u>       | B. <u>l</u> aptop <u>s</u>     | C. <u>u</u> mbrella <u>s</u>        | D. <u>e</u> lephant <u>s</u>    |
| 14. A. <u>r</u> ealizes            | B. <u>k</u> isses              | C. <u>b</u> ox <u>e</u> s           | D. <u>F</u> lash <u>e</u> s     |
| 15. A. <u>p</u> romises            | B. <u>i</u> ntroduces          | C. <u>l</u> eaves                   | D. <u>st</u> retches            |
| 16. A. <u>h</u> appened            | B. <u>p</u> referred           | C. <u>d</u> elayed                  | D. <u>a</u> fford <u>e</u> d    |
| 17. A. <u>m</u> anaged             | B. <u>r</u> isk <u>e</u> d     | C. <u>b</u> reath <u>e</u> d        | D. <u>c</u> lean <u>e</u> d     |
| 18. A. <u>f</u> urnish <u>e</u> d  | B. <u>s</u> urround <u>e</u> d | C. <u>i</u> nvent <u>e</u> d        | D. <u>c</u> omplet <u>e</u> d   |
| 19. A. <u>t</u> hreaten <u>e</u> d | B. <u>i</u> mpress <u>e</u> d  | C. <u>a</u> nswer <u>e</u> d        | D. <u>i</u> mprov <u>e</u> d    |
| 20. A. <u>s</u> uppos <u>e</u> d   | B. <u>o</u> rganis <u>e</u> d  | C. <u>r</u> elais <u>e</u> d        | D. <u>c</u> ompromis <u>e</u> d |

## CHUYÊN ĐỀ 2: TRỌNG ÂM (WORD STRESS)

### I. Trọng tâm kiến thức

Trọng âm trong tiếng Anh là âm tiết được nhấn mạnh, thường xuất hiện trong các từ có 2 âm tiết trở lên.

Ví dụ: Từ *important* có phiên âm là /ɪm'pɔ:tnt/. Dấu ' đứng trước âm /pɔ:/, có nghĩa là trọng âm của từ được nhấn ở âm tiết thứ hai là /pɔ:/.

Các quy tắc trọng âm thông thường như sau:

#### 1. Trọng âm của danh từ

– Danh từ 2 âm tiết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu tiên.

Ví dụ: forest /'fɒr.ɪst/, table/'teɪbl/, hobby /'hɒb.i/

Ngoại trừ một số danh từ có âm tiết thứ hai chứa âm nguyên âm dài hoặc nguyên âm đôi thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

Ví dụ: bamboo /bæm'bu:/, career /kə'riə(r)/, routine /ru:'ti:n/, today /tə'deɪ/

– Danh từ 3 âm tiết có âm tiết thứ hai là nguyên âm yếu /ə/ hoặc /i/ thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu tiên.

Ví dụ: president/'prezɪdənt/, family/fæm.əl.i/

– Danh từ 3 âm tiết có âm tiết thứ ba là nguyên âm yếu /ə/, /i/ và âm tiết thứ hai là nguyên âm dài hay nguyên âm đôi thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

Ví dụ: banana /bə'nɑ:nə/, computer /kəm'pjʊ:tə(r)/

#### 2. Trọng âm của tính từ

– Tính từ có 2 âm tiết thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất (như danh từ có 2 âm tiết).

Ví dụ: lovely /'lʌv.li/, common /'kɒm.ən/, modern /'mɑ:.dɜ:n/, simple/'sɪmpl/

Ngoại trừ một số tính từ 2 âm tiết có âm tiết thứ hai chứa âm nguyên âm dài hoặc âm nguyên âm đôi thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

Ví dụ: mature /mə'tʃʊr/, unique /ju:'ni:k/

– Hầu hết các tính từ có 3 âm tiết thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Ví dụ: beautiful /'bju:tɪfl/, favourite /'feɪ.vər.ɪt/, excellent /'ek.səl.ənt/, serious /'sɪəriəs/

Ngoại trừ một số tính từ 3 âm tiết có âm tiết cuối là nguyên âm yếu /ə/, /i/ hoặc âm tiết thứ 2 là nguyên âm dài hay nguyên âm đôi thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

Ví dụ: dependent /dɪ'pen.dənt/, annoying /ə'nɔɪ.ɪŋ/, expensive /ɪk'spensɪv/

### 3. Trọng âm của động từ

– Động từ 2 âm tiết thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

Ví dụ: *believe* /bi'li:v/, *expect* /ik'spekt/, *produce* /prə'du:s/

Ngoài trừ một số động từ 2 âm tiết có âm tiết thứ hai là một âm nguyên âm ngắn và kết thúc bởi một phụ âm, hoặc chứa âm nguyên âm đôi; có dạng là *en*, *er*, *ish* thì thường sẽ nhấn trọng âm ở âm tiết đầu tiên.

Ví dụ: *begin* /bi'gin/, *follow* /'fɑ:ləʊ/, *enter* /'entə(r)/, *promise* /'prɒm.ɪs/, *finish* /'fɪn.ɪʃ/, *listen* /'lɪsn/

Ngoài ra, một số từ trong tiếng Anh vừa là động từ vừa là danh từ. Nếu từ đó là danh từ thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu tiên. Nếu là động từ thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

Ví dụ:

	Danh từ	Động từ		Danh từ	Động từ
export	/'ek.spɔ:t/	/ɪk'spɔ:t/	present	/'preznt/	/'pri:znt/
conflict	/'kɒn.flɪkt/	/kən'flɪkt/	produce	/'prɒdju:s/	/'prə'dju:s/
import	/'ɪmpɔ:t/	/'ɪm'pɔ:t/	record	/'rekɔ:d/	/'rɪ'kɔ:d/

– Động từ 3 âm tiết có âm tiết cuối là nguyên âm ngắn bắt đầu bởi các âm /i/, /e/, /ʊ/, /ʌ/, /ɒ/, /ə/ hoặc kết thúc bằng phụ âm thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

Ví dụ: *examine* /ɪg'zæm.ɪn/, *deliver* /dɪ'lɪvə(r)/, *remember* /rɪ'membə(r)/

– Động từ 3 âm tiết kết thúc bằng 2 phụ âm trở lên hoặc âm tiết 3 là nguyên âm đôi /ɪə/, /eə/, /ʊə/, /eɪ/, /aɪ/, /ɔɪ/, /əʊ/, /aʊ/ thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Ví dụ: *compromise* /'kɒm.prə.maɪz/, *dedicate* /'ded.ɪ.keɪt/, *organize* /'ɔ:ɡən.aɪz/

### 4. Trọng âm của từ chứa tiền tố

Từ chứa tiền tố (Prefix) thì trọng âm vẫn giữ nguyên như ở từ gốc.

Ví dụ:

*friendly*/frendli/ - *unfriendly* /ʌn'frend.li/

*regular* /'reg.jə.lə(r)/ - *irregular* /ɪ'reg.jə.lə(r)/

*water*/'wɔ:tə(r)/ - *underwater* /ʌn.də'wɔ:tə(r) /

### 5. Trọng âm của từ chứa hậu tố

Từ chứa các hậu tố -ic, -ish, -ical, -sion, -tion, -ance, -ence, -idle, -ious, -ience, -eous, -ian, -ity, -logy, -graphy, -nomy thì trọng âm rơi vào âm tiết đứng trước hậu tố đó.

Ví dụ: *historic* /hɪ'stɒr.ɪk/

*biology* /baɪ'ɒl.ə.dʒi/

*ability* /ə'bɪləti, *education*

/,edʒ.ʊ'keɪ.fəʃən/, *appearance* /ə'piərəns/

- Từ kết thúc bằng hậu tố -ade, -ee, -ese, -eer, -ette, -oo, -oon, -ain, -esque, -ique, -self thì trọng âm rơi vào âm tiết tương ứng với đuôi đó.

Ví dụ: *interviewee* /ɪntə'vju:'i:/, *engineer* /,en.dʒɪ'nɪər/, *lemonade* /lemə'neɪd/, *Vietnamese* /,vjət.nə'mi:z/,

*entertain* /en.tə'teɪn/, *taboo* /tə'bu:/

– Những từ có hậu tố là -ment, -ship, -ness, -er, -or, -hood, -ing, -en, -ful, -able, -ous, -ly, -less, -ist, -ism thì giữ nguyên cách nhấn trọng âm như từ gốc.

Ví dụ: *member* /'membə(r)/ - *membership* /'mem.bə.ʃɪp/

*educate* /'edʒ.ʊ.keɪt/ - *educator* /'edʒ.u.keɪ.tər/

*happy* /'hæpi/ - *happiness* /'hæp.i.nəs/

*neighbour* /neɪbə(r)/ - *neighbourhood* /neɪbə'hʊd/

*beauty* /'bju:ti/ - *beautiful* /'bju:tɪfl/

### 6. Trọng âm của danh từ ghép

– Đối với các danh từ ghép được viết liền nhau thì trọng âm thường rơi vào âm tiết thứ nhất.

Ví dụ: *airport* /'eəpɔ:t/, *birthday* /'bɜ:θ.deɪ/, *bookshop* /'bʊk.ʃɒp/

– Ngữ động từ (phrasal verbs) ghép thành danh từ thì trọng âm từ ở thành phần thứ nhất.

Ví dụ: *check-up* /'tʃek.ʌp/, *dropout* /'drɒp.aʊt/, *breakdown* /'breɪk.daʊn/

### 7. Trọng âm của tính từ ghép

– Một số tính từ ghép có trọng âm chính rơi vào thành phần thứ nhất.

Ví dụ: *airsick* /'eə.sɪk/, *trustworthy* /'trʌst.wɜ:ði/, *waterproof* /'wɔ:tə.pru:f/

Ngoại lệ: *duty-free* /dju:ti 'fri:/, *snow-white* /,snəʊ 'waɪt/

– Các tính từ ghép có thành phần đầu tiên là tính từ hoặc trạng từ và thành phần tận cùng là -ed thì trọng âm chính rơi vào thành phần thứ hai.

Ví dụ: *bad-tempered* /ˌbædˈtemp.əd/, *short-sighted* /ˌʃɔːtˈsaɪ.tɪd/, *well-done* /welˈdʌn/

## II. Luyện tập tổng hợp

Choose the word that differs from the other three in the position of stress.

1. A. entry                      B. simple                      C. ancient                      D. machine
2. A. thesis                      B. actor                      C. contain                      D. tunnel
3. A. expect                      B. rainfall                      C. balloon                      D. include
4. A. advantage                      B. industry                      C. memory                      D. curious
5. A. deliver                      B. potential                      C. recommend                      D. develop
6. A. undertake                      B. disappear                      C. guarantee                      D. parachute
7. A. artificial                      B. variety                      C. collaborate                      D. botanical
8. A. congratulate                      B. elevator                      C. desirable                      D. adventurous
9. A. dedicated                      B. literally                      C. peninsular                      D. helicopter
10. A. police                      B. shortage                      C. surface                      D. angry
11. A. hotel                      B. exact                      C. decrease                      D. solar
12. A. complete                      B. visit                      C. succeed                      D. device
13. A. special                      B. problem                      C. relax                      D. notebook
14. A. mountainous                      B. committee                      C. suggestion                      D. arrival
15. A. positive                      B. generous                      C. ambulance                      D. examine
16. A. delicate                      B. volcanic                      C. possible                      D. excellent
17. A. material                      B. television                      C. authority                      D. photographer
18. A. difficulty                      B. environment                      C. comedian                      D. discovery
19. A. animal                      B. politics                      C. company                      D. encourage
20. A. favour                      B. selfish                      C. regret                      D. purpose

## CHUYÊN ĐỀ 3: DANH TỪ (NOUNS)

### I. Trọng tâm kiến thức

#### 1. Khái niệm và phân loại

Danh từ là từ hoặc nhóm từ chỉ người, đồ vật, con vật, địa điểm, hiện tượng hay một khái niệm nào đó.

#### 2. Phân loại danh từ

Dựa vào các tiêu chí khác nhau, danh từ được phân thành nhiều loại. Tuy nhiên, cuốn sách này chỉ tập trung phân biệt danh từ đếm được và danh từ không đếm được.

##### 2.1. Danh từ không đếm được

– Là danh từ chỉ chất liệu, chất lỏng, khái niệm trừu tượng, hạt nhỏ khó đếm bằng mắt thường, lớp đồ vật. Danh từ không đếm được chỉ có dạng số ít.

Ví dụ: *wood* (chất liệu), *air* (chất khí), *water* (chất lỏng), *happiness* (khái niệm trừu tượng), *rice/ sugar* (hạt nhỏ khó đếm được), *money/ food* (lớp đồ vật)

Danh từ không đếm được có thể chia thành 5 nhóm điển hình như sau:

Nhóm danh từ	Ví dụ
Danh từ chỉ đồ ăn	meat, food, rice, milk, sugar
Danh từ chỉ khái niệm trừu tượng	war, beauty, help, knowledge, patience
Danh từ chỉ lĩnh vực, môn học	Mathematics, Music, Grammar, Economics
Danh từ chỉ hiện tượng tự nhiên	wind, thunder, heat, snow
Danh từ chỉ hoạt động	reading, cooking, climbing, swimming

\*Lưu ý: Để đo, đếm đồ vật thuộc danh từ không đếm được có thể sử dụng các từ chỉ đơn vị như "piece", "bit" trước danh từ không đếm được.

Ví dụ: *a piece of information*, *a bar of chocolate*, *two bottles of milk*

##### 2.2. Danh từ đếm được

– Là danh từ chỉ người, vật, ý niệm, ... riêng rẽ có thể biết được số lượng thông qua cách đếm chúng. Danh từ đếm được có hình thức số ít và số nhiều.

Ví dụ: *a book, a pen, a bottle* (số ít); *books, pens, bottles* (số nhiều)

### Cách thành lập danh từ số nhiều của danh từ:

a. Hầu hết các danh từ số nhiều được thành lập bằng cách thêm “s” vào danh từ số ít.

Ví dụ: *cat* → *cats*                      *book* → *books*                      *mountain* → *mountains*

b. Các danh từ tận cùng bằng các chữ cái “s”, “sh”, “ch”, “x”, “z”, “o” được thành lập số nhiều bằng cách thêm “es” (phát âm thêm /iz/).

Ví dụ: *bus* → *buses*                      *brush* → *brushes*                      *beach* → *beaches*  
*fox* → *foxes*                      *quiz* → *quizzes*                      *mango* → *mangoes*

**Ngoại trừ:** *piano* → *pianos*    *radio* → *radios*                      *photo* → *photos*

c. Các danh từ tận cùng là “**phụ âm + y**” được thành lập số nhiều bằng cách đổi “y” thành “i” và thêm “es”.

Ví dụ: *lady* → *ladies*                      *cherry* → *cherries*                      *party* → *parties*

+ Các danh từ tận cùng là “nguyên âm + y” chỉ cần thêm “s”.

Ví dụ: *day* → *days*                      *key* → *keys*                      *boy* → *boys*

d. Một số danh từ tận cùng bằng “f” hoặc “fe” được thành lập số nhiều bằng cách đổi thành “ves”.

Ví dụ: *leaf* → *leaves*                      *wife* → *wives*                      *shelf* → *shelves*

### \* Lưu ý:

+ Một số danh từ tận cùng bằng “f” chỉ thêm “s”.

Ví dụ: *caf e* → *caf es*                      *roof* → *roofs*                      *cliff* → *cliffs*

+ Một số danh từ tận cùng bằng “f” có thể có hai hình thức số nhiều.

Ví dụ: *scarf* → *scarfs* (*scarves*)                      *dwarf* → *dwarfs* (*dwarves*)  
*wharf* → *wharfs* (*wharves*)                      *hoof* → *hoofs* (*hooves*)

e. Một số danh từ có dạng số nhiều bất qui tắc

Danh từ thay đổi khi ở dạng số nhiều:

Ví dụ: *man* → *men*                      *mouse* → *mice*                      *goose* → *geese*  
*tooth* → *teeth*                      *child* → *children*                      *ox* → *oxen*

Danh từ giữ nguyên khi ở dạng số nhiều:

Ví dụ: *sheep* → *sheep*                      *squid* → *squid*                      *fish* → *fish*  
*means* → *means*                      *series* → *series*                      *species* → *species*

Danh từ có nguồn gốc tiếng Hi Lạp hoặc Latin thường có dạng số nhiều đặc biệt.

Ví dụ: *datum* → *data*                      *thesis* → *theses*  
*phenomenon* → *phenomena*                      *formula* → *formulae*  
*basis* → *bases*                      *criterion* → *criteria*

f. Dạng số nhiều của danh từ ghép

- Danh từ ghép liền (không có dấu – ở giữa) thì thành lập số nhiều theo quy luật trên.

Ví dụ: *toothbrush* → *toothbrushes*                      *blackboard* → *blackboards*  
*pickpocket* → *pickpockets*

– Nếu danh từ được ghép bởi dấu (-) thì danh từ **thứ nhất** được đổi ra số nhiều.

Ví dụ: *sister-in-law* → *sisters-in-law*                      *passer-by* → *passers-by*  
*lady-in-waiting* → *ladies-in-waiting*                      *looker-on* → *lookers-on*

– Một số danh từ biến đổi sang dạng số nhiều ở cả hai thành phần.

Ví dụ: *man driver* → *men drivers*                      *woman doctor* → *women doctors*

## II. Luyện tập tổng hợp

**Choose the correct options to complete the following sentences.**

1. My father went fishing and caught ten \_\_\_\_\_.  
A. fishs                      B. fishes                      C. fish                      D. fishing
  2. Hopefully the rats have been taken care of but unfortunately the \_\_\_\_\_ are still there.  
A. lice                      B. louse                      C. louses                      D. lices
  3. Many \_\_\_\_\_ never do any exercise.  
A. person                      B. peoples                      C. man                      D. people
  4. We saw a flock of \_\_\_\_\_ grazing in the field.
-

- A. sheeps                      B. sheepes                      C. sheep                      D. ships
5. The depth of modulation in response to these two \_\_\_\_\_ was virtually identical.  
A. stimulus                      B. stimuli                      C. stimulis                      D. stimuluses
6. They had to mend the \_\_\_\_\_ of the houses after the hurricane.  
A. roofs                      B. roof                      C. rooves                      D. roofes
7. Some younger boys, around 10-15 years old, took care of the \_\_\_\_\_.  
A. goose                      B. geeses                      C. geeses                      D. geese
8. The company plans to shut down three \_\_\_\_\_ and cut 8,000 jobs.  
A. factory                      B. factorys                      C. factories                      D. factoris
9. Daisy bought two white \_\_\_\_\_ of bread at the market yesterday.  
A. loaves                      B. loaf                      C. loafes                      D. loave
10. There are some lovely \_\_\_\_\_ at the city park.  
A. bench                      B. benches                      C. benchs                      D. benchies
11. Be careful of the \_\_\_\_\_ as they carry malaria and yellow fever.  
A. mosquito                      B. mosquitos                      C. mosquitoes                      D. B & C are correct
12. The \_\_\_\_\_ stole £120,000 worth of jewellery from his home.  
A. thief                      B. thieve                      C. thieves                      D. thiefs
13. What \_\_\_\_\_ are used for assessing a student's language competence?  
A. criteria                      B. criterion                      C. criterions                      D. criterias
14. The \_\_\_\_\_ on the trees were beginning to turn from green to orange those days.  
A. leave                      B. leaves                      C. leafs                      D. leaf
15. They used a team of \_\_\_\_\_ to pull the cart.  
A. oxen                      B. ox                      C. oxes                      D. oxens
16. Can you give me some \_\_\_\_\_ of advice?  
A. slices                      B. bars                      C. pieces                      D. drops
17. Pam needed a \_\_\_\_\_ of sand to build a sandcastle.  
A. jar                      B. tin                      C. can                      D. bucket
18. Remember to buy a \_\_\_\_\_ of tuna, some vegetables and tomatoes to make salad.  
A. bottle                      B. jug                      C. tin                      D. bag
19. Three \_\_\_\_\_ of milk for the price of one!  
A. packets                      B. cartons                      C. packets                      D. cans
20. Use one crushed \_\_\_\_\_ of garlic to make the dish better.  
A. clove                      B. slice                      C. bar                      D. loaf

## CHUYÊN ĐỀ 4 ĐỘNG TỪ VÀ CỤM ĐỘNG TỪ (VERBS AND PHRASAL VERBS)

### I. Trọng tâm kiến thức

#### 1. Khái niệm

Động từ (Verbs) là từ hoặc cụm từ dùng để diễn đạt một hành động hoặc một trạng thái nào đó của chủ thể. Động từ có chức năng rất quan trọng, giúp truyền tải thông tin và nội dung chính trong một câu. Bất cứ một câu đầy đủ nào cũng cần có động từ mới trở thành một câu hoàn chỉnh và đúng ngữ pháp (S-V-O).

Ví dụ:

- Động từ chỉ hành động: work, study, play
- Động từ chỉ trạng thái: be, feel, seem

#### 2. Phân loại động từ

Dựa trên các tiêu chí khác nhau có thể phân loại động từ thành các loại sau:

##### 2.1. Ngoại động từ và nội động từ (Transitive and intransitive verbs)

- Ngoại động từ là động từ chỉ hành động, đòi hỏi phải có một tân ngữ trực tiếp (direct object) theo sau thì mới hoàn chỉnh về mặt ý nghĩa.

Ví dụ: *He read a book last night. (NOT He read)*

*Let's make a new paper plane. (NOT Let's make)*

– Nội động từ là động từ chỉ hành động mà không có tân ngữ theo sau.

Ví dụ: *The baby is sleeping.*

**Stand up!**

– Một số động từ vừa là ngoại động từ vừa là nội động từ phụ thuộc vào nghĩa của động từ đó trong câu.

Ví dụ: *He ran as fast as he could. (Anh ta chạy nhanh hết sức có thể.)* – Nội động từ

*He had difficulty in running a business. (Anh ta gặp khó khăn trong việc điều hành một doanh nghiệp.)* –

Ngoại động từ

## 2.2. Trợ động từ và động từ thường (auxiliary and ordinary verbs)

- Trợ động từ là các động từ đặc biệt (**be, have, do, can, may, must, ...**) được chia thành 2 nhóm:

+ Trợ động từ chính gồm các động từ *be, do, have* được dùng với động từ khác

để chỉ thì, thể và để thành lập câu phủ định hoặc câu hỏi.

+ Trợ động từ tình thái gồm các động từ *can, could, may, might, must, shall, should, will, would* được dùng trước hình thức nguyên thể của động từ khác để chỉ khả năng, sự chắc chắn, sự cho phép, nghĩa vụ,...

– Động từ thường là động từ diễn tả hành động thông thường.

Ví dụ: *eat, drink, learn*

## 2.3. Động từ hành động và động từ trạng thái (action and state verbs)

– Động từ hành động có chức năng diễn tả hoạt động của chủ thể (về mặt vật lý hoặc tinh thần). Các động từ chỉ hành động có thể được sử dụng ở các thì tiếp diễn.

Ví dụ: *He's studying now. He will be studying at 8 am tomorrow.*

– Động từ trạng thái có chức năng diễn tả cảm xúc, cảm giác, mong muốn, nhu cầu, ý nghĩ hoặc sự sở hữu của chủ thể. Các động từ chỉ trạng thái thường không sử dụng được với các thì tiếp diễn.

Có 5 nhóm động từ trạng thái, đó là:

Nhóm động từ trạng thái	Ví dụ
Động từ trạng thái chỉ cảm xúc, tình cảm	<i>want, love, like, hate, dislike, need</i>
Động từ trạng thái chỉ quan điểm, suy nghĩ, tư tưởng	<i>understand, agree, know, think, believe, mean, wish, remember, forget, realize</i>
Động từ trạng thái chỉ sự sở hữu	<i>have, own, possess, belong, include, consist</i>
Động từ trạng thái chỉ giác quan	<i>see, hear, taste, smell, touch, seem, look</i>
Các động từ trạng thái khác	<i>fit, depend, weigh</i>

– Một số động từ vừa là động từ hành động vừa là động từ trạng thái tùy thuộc vào nghĩa của động từ đó trong câu. Dưới đây là một số động từ như vậy:

	Động từ hành động	Động từ trạng thái
appear	xuất hiện <i>The actress <b>is appearing</b> in a talk show on TV tonight.</i>	có vẻ <i>She <b>appeared</b> happy after getting the scholarship.</i>
have	ăn, uống, tắm <i>I'm <b>having</b> dinner with Sam tonight.</i>	có <i>They <b>have</b> three children after 10 years of marriage.</i>
look	nhìn <i>He's <b>looking</b> at you.</i>	trông có vẻ <i>Jack <b>looked</b> tired.</i>
see	gặp gỡ <i>Jack <b>will meet</b> Sarah to discuss the project.</i>	hiểu, xem xét <i>Cloe <b>sees</b> what is going on clearly.</i>

smell	ngửi <i>She had to <b>smell</b> the food to check if it was spoiled.</i>	có mùi <i>The flowers <b>smell</b> fragrant.</i>
taste	nếm	có vị



	<i>My mother always <b>tastes</b> the food before adding seasoning.</i>	<i>The cake <b>tasted</b> so good.</i>
think	cân nhắc, suy nghĩ <i>David <b>is thinking</b> of enrolling in a cooking course.</i>	nghĩ rằng, tin rằng <i>He <b>thinks</b> that it's good idea.</i>
weigh	cân <i>You must <b>weigh</b> this bag of fruits before selling it to customers.</i>	có cân nặng <i>The baby <b>weighs</b> 5 kilograms.</i>

### 3. Cụm động từ

Cụm động từ (phrasal verbs) được hiểu là sự kết hợp giữa một động từ (verb) cùng với một hay nhiều hơn một tiểu từ (particles). Tiểu từ có thể là giới từ (preposition) hoặc trạng từ (adverb) để tạo ra cụm động từ có ý nghĩa khác biệt hoàn toàn so với động từ gốc.

Ví dụ: Động từ **take** có những nghĩa cơ bản là: cầm, nắm, giữ, lấy. Nhưng khi kết hợp với các tiểu từ khác nhau thì mang nghĩa rất khác nhau.

*The plane **took off** an hour late. (take off: cất cánh)*

*Halfway through the chapter I realized I hadn't **taken** anything **in**. (take in: hiểu)*

*Your daughter doesn't **take after** you at all. (take after: giống)*

## II. Luyện tập tổng hợp

**Choose the correct answer to each question.**

- Tom \_\_\_\_\_ to do his homework now.  
A. want      B. isn't wanting      C. is wanting      D. doesn't want
- Mark \_\_\_\_\_ the soup to see if it needs salt.  
A. is tasting      B. tastes      C. was tasting      D. tasted
- What \_\_\_\_\_ the kids doing at 10 p.m. yesterday?  
A. was      B. are      C. were      D. did
- Why do you think they \_\_\_\_\_ help you like they said they would?  
A. haven't      B. didn't      C. doesn't      D. weren't
- Where \_\_\_\_\_ they go on their last summer vacation?  
A. did      B. were      C. are      D. will
- Tony \_\_\_\_\_ going to be disappointed when he hears what happened.  
A. doesn't      B. is      C. was      D. will
- Leave early so that you \_\_\_\_\_ miss the bus.  
A. didn't      B. wouldn't      C. shouldn't      D. won't
- This bag isn't as heavy as it looks. You \_\_\_\_\_ help me carry it. Anyway, thank you for offering to help.  
A. don't need      B. must      C. needn't      D. might
- Whatever \_\_\_\_\_ come, we will always stand by you.  
A. may      B. must      C. should      D. ought to
- Bob \_\_\_\_\_ called yet. He's late as usual.  
A. is      B. doesn't      C. has      D. hasn't
- This new dress \_\_\_\_\_ her perfectly.  
A. is fitting      B. fits      C. were fitting      D. fit
- We \_\_\_\_\_ dinner when you called last night.  
A. are having      B. have      C. were having      D. had
- These books are overdue. I \_\_\_\_\_ better return them today.  
A. had      B. need to      C. must      D. should
- We \_\_\_\_\_ be able to sleep. play loud music at night. The neighbours won't be able to sleep.  
A. might not      B. needn't      C. don't have to      D. mustn't
- Quick, get \_\_\_\_\_ the bus or you'll have to walk home.  
A. off      B. up      C. on      D. away
- The mechanic said that before he could tell me what the problem with my car was, he would have to \_\_\_\_\_ the engine \_\_\_\_\_ in his workshop.  
A. take – apart      B. tie – down      C. put – off      D. make - up

17. Ralph can't continue to live \_\_\_\_\_ his parent's money anymore.  
A. in                      B. about                      C. with                      D. on
18. The factory decided to lay \_\_\_\_\_ 500 workers because of the difficult situation.  
A. about                      B. off                      C. in                      D. out
19. Could you \_\_\_\_\_ a moment while I see if Dave is in his office?  
A. hold on                      B. stand on                      C. get on                      D. wait for
20. The film didn't \_\_\_\_\_ all the enthusiastic publicity it received.  
A. turn up to                      B. make up of                      C. live up to                      D. come up with

## CHUYÊN ĐỀ 5: TÍNH TỪ (ADJECTIVES)

### I. Trọng tâm kiến thức

#### 1. Khái niệm

Tính từ (Adjectives) là từ chỉ kích thước, hình dáng, màu sắc, tính chất của người, vật hoặc sự việc.

#### 2. Phân loại tính từ

Dựa trên các tiêu chí khác nhau có thể phân loại tính từ thành các loại khác nhau. Tuy nhiên, cuốn sách này chỉ tập trung phân biệt tính từ ở dạng *-ing* và tính từ ở dạng *-ed*.

##### 2.1. Tính từ ở dạng *-ing*

Tính từ dạng *-ing*: miêu tả người, vật hoặc sự việc tạo ra cảm xúc nên mang nghĩa chủ động.

Ví dụ: *He has a **boring** job.* (Anh ta có công việc buồn chán - Công việc mang lại sự buồn chán cho anh ta, không phải anh ta chán công việc.)

*The film seems **interesting**.* (Bộ phim dường như rất thú vị → Bộ phim tạo ra sự thú vị cho người xem)

##### 2.2. Tính từ ở dạng *-ed*

Tính từ ở dạng *-ed*: miêu tả trạng thái hoặc cảm xúc của một người, do người khác, vật hoặc sự việc khác mang lại nên mang nghĩa bị động.

Ví dụ: *He feels **bored** with his job.* (Anh ta chán công việc của mình → Có thể công việc tốt nhưng anh ta vẫn cảm thấy chán)

*We are **interested** in the film.* (Chúng tôi rất thích bộ phim → Có thể với nhiều người khác phim hay hoặc không, nhưng "chúng tôi" thích bộ phim)

#### 3. Trật tự của tính từ đứng trước danh từ

Khi có hai hoặc nhiều tính từ đứng trước danh từ thì trật tự thường được sắp xếp theo thứ tự sau:

Nhóm tính từ	Ví dụ
Determiners (từ hạn định)	<i>a, an, the, this, my, these, some,</i>
Cardinal (từ chỉ số lượng)	<i>one, two, three,</i>
Opinion (ý kiến)	<i>nice, good, beautiful, awful,</i>
Size (kích thước)	<i>big, small, large, short, tall,</i>
Age (tuổi tác)	<i>new, old, young, modern,</i>
Shape (hình dáng)	<i>round, oval, triangular, circular,</i>
Colour (màu sắc)	<i>black, white, red, pink, green,</i>
Origin (nguồn gốc)	<i>Vietnamese, Korean, German,</i>
Material (chất liệu)	<i>plastic, paper, leather, gold, silver,</i>
Purpose (mục đích)	<i>walking boot, dining table, bath tower,</i>

Ví dụ: *My sister bought **two beautiful small square brown Korean wooden picture frames**.*

#### \*Lưu ý:

– Tính từ chỉ kích thước và chiều dài (*big, small, tall, short, ...*) thường đứng trước tính từ chỉ hình dáng và chiều rộng (*round, oval, fat, thin, wide, narrow, ...*)

Ví dụ: *a tall thin boy                      a long narrow road*

– Tính từ thứ tự (*first, second, third, ...*) đứng trước tính từ số lượng (*one, two, three, ...*)

Ví dụ: *the first three days                      the second two months*

– Nếu các tính từ cùng loại thì tính từ ngắn thường được đặt trước tính từ dài.